

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 134/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22/8/2023
V/v: “Tranh chấp ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Sâm Châu.

2. Bà Lê Thị Ánh Sáng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:** Ông Lê Trọng Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 485/2023/TLST – HNGĐ ngày 20/8/2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2023/QĐXXST– HNGĐ ngày 04/8/2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Nhà số D, Tổ A, ấp X, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông Trần Thanh L1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Nhà số D, Tổ A, ấp X, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Bà L, ông L1 có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Trần Ngọc L trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Thanh L1 kết hôn với nhau năm 1994, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xung đột, bất hòa. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà làm đơn xin được ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Kim N, sinh năm 1995. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận.

Về nợ chung: không có.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2023, ông **Trần Thanh L1** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà **Trần Ngọc L** chung sống với nhau năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không phát sinh mâu thuẫn. Sau dịch, bà **L** tự nhiên ít nói, không quan tâm tới ông. Bản thân ông không muốn ly hôn, nhưng do không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật

Về con chung: có 01 con chung tên **Trần Kim N**, sinh năm 1995. Cháu **N** đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà **L**, ông **L1** được xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn nên không được xác định là hôn nhân hợp pháp. Khi có yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án không công nhận bà **Trần Ngọc L** và ông **Trần Thanh L1** là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên **Trần Kim N**, sinh năm 1995. Cháu **N** đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Quan hệ pháp luật: Ngày 12/6/2023, bà **Trần Ngọc L** có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Trần Thanh L1**. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ là “Tranh chấp ly hôn”.

- Thẩm quyền giải quyết: Ông **Trần Thanh L1** là bị đơn trong vụ án hiện đang cư trú tại **xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai** nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bà **Trần Ngọc L**, ông **Trần Thanh L1** đều có đơn xin vắng mặt trong các phiên tòa xét xử. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Long Thành vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Ngọc L** và ông **Trần Thanh L1** tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Việc chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn của bà **L**, ông **L1** đã vi phạm quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan có thẩm quyền thực hiện.

Bà **L**, ông **L1** sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên không được pháp luật thừa nhận. Nay, bà **L** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà **L** được ly hôn với ông **L1** nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành đưa vụ án ra xét xử và không công nhận bà **Trần Ngọc L**, ông **Trần Thanh L1** là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên **Trần Kim N**, sinh năm 1995. Cháu **N** đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí HNGĐ- ST: Bà **L** phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 201, 203, 220; Điều 227, 228, 235, 264, 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Trần Ngọc L** và ông **Trần Thanh L1** là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên **Trần Kim N**, sinh năm 1995. Cháu **N** đã trưởng thành, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự vợ chồng thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí HNGĐ – ST: Bà **L** phải nộp 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành theo biên lai thu số 0009645 ngày 15/6/2023.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung